**GIẢI THÍCH NỘI DUNG, HƯỚNG DẪN**

**GHI PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ**

**A. GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA**

**PHIẾU SỐ 01-Q/ĐTCN-DN, HTX: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan) của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác.**

Áp dụng đối với toàn bộ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khácchăn nuôi lợn, gia cầm (gà, vịt, ngan) trên địa bàn tỉnh.

***Lưu ý:***

*- Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan của đơn vị trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan của đơn vị giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.*

*- Phiếu này áp dụng đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có ngành hoạt động là chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan trong danh mục các ngành đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị với cơ quan chức năng. Không thu thập thông tin đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác không có ngành hoạt động kinh doanh chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan nhưng có chăn nuôi nhỏ lẻ để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của đơn vị.*

*- Tổ chức khác: bao gồm các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, trường đại học… trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác.*

**CÁCH GHI PHIẾU**

**Thông tin định danh**

Các thông tin về địa chỉ của đơn vị: tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; xã/phường/thị trấn; địa chỉ của đơn vị;… được hiển thị tự động. Đơn vị kiểm tra các thông tin của đơn vị mình, trường hợp chưa đúng, sửa lại thông tin của đơn vị theo hướng dẫn sau đây:

**Tên đơn vị:** Ghi đầy đủ tên của đơn vị, căn cứ vào giấy tờ đăng ký thành lập của đơn vị do cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp.

**Loại hình đơn vị:** Lựa chọn một mã phù hợp với loại hình tổ chức của đơn vị.

**Mã số thuế (nếu có):**Ghi mã số thuế của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác do cơ quan thuế cấp.

**Địa chỉ:** Ghi địa chỉ cụ thể nơi doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác đang hoạt động sản xuất chăn nuôi.

**Số điện thoại:** Ghi số điện thoại của đơn vị/phòng/ban/người chịu trách nhiệm chính về số liệu ghi trong phiếu điều tra.

**Thông tin về hoạt động chăn nuôi của đơn vị**

**Phần A. Thông tin chung của đơn vị**

**Câu 1. Thông tin về tình trạng hoạt động của đơn vị**

Đơn vị lựa chọn dựa vào tình trạng hoạt động thực tế của đơn vị.

**Câu 2. Đơn vị hoạt động thuộc lĩnh vực nào dưới đây?**

Lĩnh vực sản xuất là hoạt động với mục đích chủ yếu của đơn vị.

**Câu 3. Thông tin về cấu trúc hoạt động của đơn vị**

**Đơn vị có chi nhánh/địa điểm trực thuộc sản xuất ở tỉnh khác không?**

Trường hợp đơn vị có chi nhánh/địa điểm sản xuất trực thuộc đơn vị ở tỉnh khác lựa chọn đáp án 1, chuyển hỏi kết quả phần B.

Nếu đơn vị chỉ có 01 địa điểm sản xuất duy nhất hoặc các địa điểm sản xuất/ chi nhánh trực thuộc nằm ở trên địa bàn tỉnh, thì lựa chọn đáp án 2, và tiếp tục trả lời về toàn bộ kết quả hoạt động chăn nuôi của đơn vị.

Mục đích của câu hỏi này, để bóc tách kết quả hoạt động chăn nuôi theo địa bàn từng tỉnh.

**Câu 4: Số lượng lợn và gia cầm của đơn vị có tại thời điểm […]**

***Thời điểm […]:*** là ngày đầu tiên của từng kỳ điều tra chăn nuôi thường xuyên hàng năm (ví dụ: 01/01/2021, 01/4/2021…).

***A. Tổng số lợn***

***Số lượng lợn của đơn vị có tại thời điểm […]:*** Quy ước là số con lợn của đơn vị có lúc 0h các ngày 01/01 hoặc 01/4 hoặc 01/7 hoặc 01/10 tùy theo kỳ điều tra.

***Đối với các chỉ tiêu theo cột trong biểu:***

\* Cột A:

*Lợn thịt:* Là số lợn nuôi với mục đích giết thịt, không bao gồm lợn con đang nuôi cùng lợn nái mẹ.

*Lợn nái:* Là số lợn cái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

*Lợn nái đẻ*: Là số con lợn nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

*Lợn đực giống:* Là số lợn đực được chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực đã sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

*Lợn con chưa tách mẹ:* Là số lợn con vẫn còn đang bú mẹ, chưa được tách ra để nuôi riêng.

\* Cột 1: Ghi số lượng lợn có tại thời điểm […] tương ứng với từng loại lợn ở cột A.

***Ví dụ 1:*** Tại thời điểm 0h ngày 01/01/2021, doanh nghiệp A có thông tin về tình hình chăn nuôi lợn như sau:

- Doanh nghiệp có tổng số 300 con lợn nái, trong đó 200 con nái đã đẻ 02 lứa và 100 con lợn nuôi để gây nái;

- Doanh nghiệp có 300 con lợn con mới đẻ được 1 tuần tuổi đang nuôi cùng lợn mẹ;

- Doanh nghiệp có 10 con lợn đực giống và 2000 con lợn thịt, trong đó: 550 con có trọng lượng 12 kg, 500 con trọng lượng 35 kg, 400 con trọng lượng 70 kg, 550 con trọng lượng 97 kg.

Từ các thông tin của ví dụ trên, phiếu điều tra sẽ ghi như sau:

*Đơn vị tính: con*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Mã số | Tổng số |
| Tổng số lợn (=02+04+05+06) | 01 | 2610 |
| 1) Lợn thịt | 02 | 2000 |
| Chia ra: - Lợn thịt dưới 30 kg | 03 | 550 |
| - Lợn thịt từ 30 đến dưới 50 kg | 04 | 500 |
| - Lợn thịt từ 50 đến dưới 70 kg | 05 | 0 |
| - Lợn thịt từ 70 đến dưới 90 kg | 06 | 400 |
| - Lợn thịt từ 90 kg trở lên | 07 | 550 |
| 2) Lợn nái | 08 | 300 |
| *Trong đó: Lợn nái đẻ* | 09 | 200 |
| 3) Lợn đực giống | 10 | 10 |
| 4) Lợn con chưa tách mẹ (lợn sữa) | 11 | 300 |

**B. Số lượng gà, vịt, ngan của đơn vị có tại thời điểm […]**

\* Cột A:

*Gà công nghiệp:* Quy ước chỉ tính là gà công nghiệp nếu thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Điều kiện 1: gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (**gà chuyên thịt**) hoặc chuyên lấy trứng (**gà** **chuyên trứng**).

- Điều kiện 2: gà được nuôi theo một quy trình khép kín và sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

*Gà đẻ trứng:* là số gà mái nuôi đã đẻ trứng.

*Gà công nghiệp đẻ trứng:* là số gà mái đã đẻ trứng có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi để chuyên lấy trứng nên có năng suất trứng cao (**gà** **chuyên trứng**) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

*Vịt đẻ trứng:* là số vịt mái nuôi đã đẻ trứng.

*Ngan đẻ trứng:* là số ngan mái nuôi đã đẻ trứng.

\* Cột 1: Ghi số lượng gà, vịt, ngan có tại thời điểm […] tương ứng với từng loại gà, vịt, ngan ở cột A.

**Câu 5. Sản phẩm xuất chuồng giết thịt của đơn vị trong 03 tháng qua**

**Sản phẩm chăn nuôi lợn của đơn vị xuất chuồng trong 03 tháng qua**

***Số lượng xuất chuồng:*** là số lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của đơn vị đã bán, cho, biếu, tặng để giết thịt hoặc đã giết thịt để dùng làm thực phẩm trong 03 tháng qua.

***Trọng lượng xuất chuồng:*** là số kg lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của đơn vị đã bán, cho, biếu, tặng để giết, thịt hoặc đã giết thịt để dùng làm thực phẩm trong 03 tháng qua.

***Số lượng bán ra:*** là số lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của đơn vị đã bán ra bên ngoài để giết thịt trong 03 tháng qua.

***Trọng lượng bán ra:*** là số kg lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của đơn vị đã bán ra bên ngoài để giết thịt trong 03 tháng qua.

**Lưu ý:** Số lượng, trọng lượng lợn bán ra không bao gồm sản phẩm của đơn vị nuôi gia công cho đơn vị khác.

***Doanh thu bán ra:*** là số tiền thu được của đơn vị từ bán lợn ra bên ngoài trong 03 tháng qua.

\* Cột 1: Ghi số lượng lợn xuất chuồng trong 03 tháng qua tương ứng với từng loại lợn ở cột A.

\* Cột 2: Ghi trọng lượng lợn xuất chuồng trong 03 tháng qua tương ứng với số lợn xuất chuồng ở cột 1.

\* Cột 3, 4, 5: Ghi thông tin về số con bán ra, trọng lượng bán ra và doanh thu bán ra trong 03 tháng qua tương ứng với từng loại lợn ở cột A.

***Ví dụ 2:*** Tại kỳ điều tra 01/01/2021, doanh nghiệp A có thông tin về sản phẩm chăn nuôi lợn xuất chuồng trong 03 tháng qua như sau:

- Doanh nghiệp xuất bán 200 lợn thịt, tổng trọng lượng 19,4 tấn, giá bán lợn thịt hơi 45 nghìn/kg;

- Doanh nghiệp tổ chức liên hoan 02 lần, mỗi lần giết thịt 02 con lợn, trọng lượng trung bình 100 kg/con;

- Doanh nghiệp bán thanh lý 10 con lợn nái đẻ, trọng lượng trung bình 150kg/con với giá bán là 30 nghìn/kg.

Từ thông tin ví dụ trên, thông tin ghi phiếu điều tra mục này như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên chỉ tiêu | Số lượng xuất chuồng  (Con) | Trọng lượng xuất chuồng  (Kg) | *Bán ra* | | |
| Số lượng  (Con) | Trọng lượng  (Kg) | Doanh thu *(Triệu đồng)* |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Lợn | **214** | **21300** | **210** | **20900** | **918** |
| 1.1. Lợn thịt | 204 | 19800 | 200 | 19400 | 873 |
| 1.2. Lợn nái đẻ | 10 | 1500 | 10 | 1500 | 45 |
| 1.3. Lợn sữa | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

**Sản phẩm chăn nuôi gà, vịt, ngan của đơn vị xuất chuồng trong 03 tháng qua**

\* Cột A:

*Gà thịt:* là gà nuôi với mục đích để giết thịt

*Gà công nghiệp nuôi thịt:* gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi để giết thịt nên có năng suất thịt cao, thời gian quay vòng nhanh (**gà** **chuyên thịt**) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

*Gà khác:* là các giống gà nuôi thịt khác ngoài gà công nghiệp nuôi thịt

*Gà đẻ thanh lý:* là những con gà chuyên trứng sau khi hết vòng sinh sản sẽ bị loại và thải đi để dành chỗ cho lứa gà khác theo một chu trình công nghiệp được lập trình sẵn.

*Vịt thịt:* là các giống vịt nuôi với mục đích để giết thịt

*Vịt đẻ thanh lý:* là những con vịt chuyên trứng sau khi hết vòng sinh sản sẽ bị loại và thải đi để dành chỗ cho lứa vịt khác theo một chu trình công nghiệp được lập trình sẵn.

*Ngan thịt:* là các giống ngan nuôi với mục đích để giết thịt.

\* Cột 1: Ghi số lượng gà, vịt, ngan xuất chuồng trong 03 tháng qua tương ứng với từng loại gà, vịt, ngan ở cột A.

\* Cột 2: Ghi trọng lượng gà, vịt, ngan xuất chuồng trong 03 tháng qua tương ứng với số gà, vịt, ngan xuất chuồng ở cột 1.

\* Cột 3, 4, 5: Ghi thông tin về số con bán ra, trọng lượng bán ra và doanh thu bán ra trong 03 tháng qua tương ứng với từng loại gà, vịt, ngan ở cột A.

**Lưu ý:** Sản phẩm chăn nuôi bán ra không bao gồm sản phẩm của đơn vị nuôi gia công cho đơn vị khác.

***Ví dụ 3:*** Tại kỳ điều tra 01/01/2021, doanh nghiệp B có thông tin về sản phẩm chăn nuôi gà, vịt xuất chuồng trong 03 tháng qua như sau:

- Doanh nghiệp đã bán 5000 gà thịt nuôi công nghiệp với tổng trọng lượng khi bán là 13,5 tấn và doanh thu bán gà thịt được 945 triệu đồng;

- Doanh nghiệp giết thịt 150 con gà thịt nuôi thả vườn làm thức ăn, trọng lượng trung bình 2,5kg/con;

- Doanh nghiệp bán thanh lý 1000 gà mái đẻ nuôi công nghiệp với tổng trọng lượng 2,5 tấn và giá bán bình quân 45 nghìn/kg;

- Doanh nghiệp giết thịt 20 con vịt thịt làm thức ăn với trọng lượng bình quân là 2 kg/con, bán cho lái buôn 80 con vịt thịt với trọng lượng bình quân là 2,5 kg/con và thu được 8 triệu đồng.

Từ các thông tin của ví dụ trên, phiếu điều tra sẽ ghi như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Số lượng xuất chuồng  *(Con)* | Trọng lượng xuất chuồng  *(Kg)* | *Bán ra* | | |
| Số lượng  *(Con)* | Trọng lượng  *(Kg)* | Doanh thu  *(Triệu đồng)* |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. Gà | 6150 | 16375 | 6000 | 16000 | 1057.5 |
| 2.1 Gà thịt | 5150 | 13875 | 5000 | 13500 | 945 |
| *2.1.1 Gà công nghiệp* | 5000 | 13500 | 5000 | 13500 | 945 |
| *2.1.2 Gà khác* | 150 | 375 | 0 | 0 | 0 |
| 2.2. Gà đẻ thanh lý | 1000 | 2500 | 1000 | 2500 | 112.5 |
| 3) Vịt | 100 | 240 | 80 | 200 | 8 |
| 3.1 Vịt thịt | 100 | 240 | 80 | 200 | 8 |
| 3.2 Vịt đẻ thanh lý | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4. Ngan thịt | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

**Câu 6: Sản lượng trứng gà, trứng vịt, trứng ngan của đơn vị thu hoạch trong 03 tháng qua**

Cột 1: Ghi tổng số trứng gà, trứng vịt, trứng ngan đơn vị thu hoạch trong 03 tháng qua từ số lượng gà, vịt, ngan nuôi đẻ trứng của đơn vị.

Cột 2, 3: Ghi số lượng trứng gà, trứng vịt, trứng ngan và doanh thu đối với số lượng trứng đơn vị bán ra bên ngoài trong 03 tháng qua.

**Câu 7.** **Đơn vị có thuê ngoài dịch vụ đối với hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của đơn vị trong 03 tháng qua không?**

Dịch vụ thuê ngoài: là các hoạt động đơn vị thuê các tổ chức, cá nhân bên ngoài thực hiện.

Dịch vụ chăn nuôi lợn và gia cầm gồm các loại dịch vụ sau:

- Dịch vụ thiến, hoạn vật nuôi.

**-** Dịch vụ rửa chuồng trại.

**-** Dịch vụ lấy phân chuồng.

**-** Dịch vụ phối giống cho vật nuôi.

- Dịch vụ chăn nuôi khác: chăm sóc vật nuôi, phân loại và lau trứng gia cầm, phối giống cho vật nuôi,…

**PHẦN B. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI THEO TỪNG TỈNH CỦA ĐƠN VỊ**

Đối với những đơn vị có địa điểm/chi nhánh trực thuộc của đơn vị chăn nuôi trên địa bàn tỉnh khác, thực hiện kê khai kết quả hoạt động chăn nuôi của đơn vị theo địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, bao gồm cả trên địa bàn tỉnh đóng trụ sở chính của đơn vị.

**1. Đơn vị có chi nhánh/địa điểm trực thuộc tại mấy tỉnh?**

Đơn vị cung cấp thông tin về số lượng các tỉnh, mà đơn vị có địa điểm/chi nhánh trực thuộc của đơn vị có hoạt động sản xuất chăn nuôi.

**2. Danh sách các tỉnh có chi nhánh/địa điểm trực thuộc**

Đơn vị liệt kê danh sách lần lượt các tỉnh mà đơn vị có đặt chi nhánh/địa điểm phụ thuộc đơn vị có hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm.

**3. Kết quả hoạt động chăn nuôi của đơn vị theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Đơn vị cung cấp thông tin về hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của đơn vị theo từng tỉnh. Dựa vào số lượng tỉnh đơn vị kê khai ở câu 1, chương trình sẽ mở ra các mô-đun để đơn vị kê khai thông tin.

Tham khảo giải thích các chỉ tiêu tương ứng ở phần A.

**PHIẾU SỐ 02-Q/ĐTCN-HO: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm của hộ**

Áp dụng đối với các hộ nuôi lợn; hộ gia cầm được chọn từ bảng kê hộ chăn nuôi lợn, gia cầm.

***Lưu ý:*** *Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi lợn và gia cầm của hộ trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi lợn và gia cầm của hộ giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.*

**CÁCH GHI PHIẾU**

**Thông tin định danh**

Ghi tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX

***Họ và tên chủ hộ:*** Ghi đầy đủ họ và tên người là chủ hộ

**Thông tin về kết quả chăn nuôi lợn và gia cầm của hộ**

**I. Thông tin về chăn nuôi lợn**

**1. Hộ nuôi lợn thuộc nhóm quy mô nuôi nào dưới đây? (LỰA CHỌN 01 Ô DUY NHẤT)**

Quy mô nuôi lợn: là tổng số lợn đạt quy mô lớn nhất thường xuyên của hộ nuôi trong 03 tháng qua.

Lưu ý: Quy mô nuôi lợn của hộ không bao gồm lợn sữa.

Dưới đây là một số ví dụ xác định quy mô nuôi lợn của hộ trong quý 1/2021 (Áp dụng cho kỳ điều tra 01/4/2021)

Hộ ông Nguyễn Văn A tính đến thời điểm 01/01/2021 có nuôi 10 lợn thịt, 1 lợn nái. Trong tháng 02/2021, hộ xuất chuồng 10 lợn thịt, tính đến thời điểm 01/4/2021 hộ có 01 con lợn nái. Hộ này xác định quy mô nuôi trong 03 tháng qua là 11 con lợn.

Hộ ông Nguyễn Văn B tính đến thời điểm 20/3 đang nuôi 20 con lợn thịt, 3 con lợn nái, và 30 con lợn sữa đang nuôi cùng lợn nái mẹ. Hộ này xác định quy mô nuôi trong 03 tháng qua là 23 con lợn.

Hộ bà Nguyễn Thị C tính đến 20/3/2021 nuôi 50 con lợn thịt, ngày 21/3/2021 cả 50 con lợn thịt này bị bệnh dịch tả châu Phi, và chính quyền cho đi tiêu hủy toàn bộ lợn của gia đình bà C. Hộ bà C quy ước xác định là không nuôi lợn trong 03 tháng qua.

Hộ bà Nguyễn Thị X tính đến đầu tháng 1/2021 có nuôi 70 con lợn thịt, trong tháng 3/2021 hộ xuất chuồng 30 con lợn thịt, và vẫn đang nuôi tiếp 40 con lợn thịt. Hộ này xác định quy mô nuôi trong 03 tháng qua là 70 con lợn.

**2. Số lượng lợn của hộ có tại thời điểm [T-1]**

Là tổng số lợn của hộ có tại thời điểm của kỳ điều tra trước liền kề. Ví dụ, điều tra kỳ 1/4/2021, câu này hỏi số lợn của hộ kỳ 1/1/2021.

**3. Số lượng lợn của hộ có tại thời điểm […]**

Tham khảo giải thích của phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX

**4. Số lượng lợn nhập vào nuôi trong 03 tháng qua?**

Là tổng số lợn hộ đưa vào nuôi mới trong vòng 03 tháng qua, bao gồm cả số lợn mua, được cho, được biếu, được tặng và số lợn con do lợn nái đẻ của hộ sinh sản ra đã tách mẹ đưa vào nuôi thịt trong 03 tháng qua.

**5. Số lợn của hộ giảm trong 03 tháng qua**

Bao gồm tổng số lợn bị giảm trong 03 tháng qua, bao gồm: số lợn đã bán, số lợn cho/biếu/tặng, số lợn bị chết do dịch bệnh,…

Mục đích câu hỏi 2, 3, 4, 5: để kiểm tra logic số lợn của hộ, đảm bảo thông tin cung cấp không bị bỏ sót, giúp thông tin thu thập về số đầu con tại thời điểm, số lượng xuất chuồng đúng với thực tế sản xuất của hộ.

**6. Trong 03 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/bán giết thịt) đối với những sản phẩm lợn dưới đây không? (LỰA CHỌN ĐÁP ÁN PHÙ HỢP)**

Đối với hoạt động chăn nuôi lợn, có 03 sản phẩm xuất chuồng bao gồm: lợn thịt (lợn nuôi với mục đích để lấy thịt), lợn nái đẻ (thanh lý đối với lợn nái đẻ), lợn sữa.

***Xuất chuồng:*** là số lợn (lợn thịt, lợn nái đẻ, lợn sữa) của hộ đã bán, cho, biếu, tặng để giết thịt hoặc đã giết thịt để dùng làm thực phẩm trong 03 tháng qua.

Tham khảo thêm giải thích của phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX.

**7. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài đối với nuôi lợn của hộ trong 03 tháng qua là bao nhiêu?**

ĐTV hỏi hộ tổng số tiền chi trả dịch vụ hoạt động thuê ngoài cho từng loại vật nuôi tương ứng. Trường hợp hộ thanh toán bằng hiện vật, hộ quy đổi thành tiền theo mức giá hiện hành trên thị trường địa phương.

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động dịch vụ hộ không tự thực hiện, mà thuê lao động bên ngoài, và thực hiện chi trả bằng tiền mặt, hoặc hiện vật cho các lao động thực hiện hoạt động thuê ngoài. Dịch vụ trong chăn nuôi lợn và gia cầm bao gồm:

- Thuê thiến, hoạn vật nuôi

- Thuê lao động để dọn dẹp chuồng trại (lấy phân, rửa chuồng trại)

- Thuê dịch vụ phối giống cho vật nuôi

- Thuê dịch vụ phân loại trứng và lau trứng gia cầm.

**8. Ông/Bà đánh giá như thế nào về giá bán lợn thịt của hộ so với giá thành sản xuất của hộ trong 03 tháng qua?**

Hộ lựa chọn đáp án phù hợp so sánh giá bán lợn thịt của hộ với giá thành sản xuất trong 03 tháng qua. Trường hợp hộ không có bán sản phẩm lợn thịt trong 03 tháng qua, lựa chọn đáp án không biết.

**9. Giá bán lợn lợn thịt trung bình ở mức nào thì hộ sẽ hòa vốn**

Hộ cung cấp thông tin về mức giá bán tại đó hộ sẽ hòa vốn, hộ sẽ không thu được lãi, và bị lỗ vốn.

**10. Dự định của hộ [Ông/Bà] về hoạt động nuôi lợn trong 3 tháng tới?**

Hộ lựa chọn một đáp án phù hợp về dự định về hoạt động chăn nuôi lợn của hộ trong thời gian tới, bao gồm:

- Mở rộng sản xuất

- Ổn định sản xuất: Duy trì quy mô sản xuất hiện tại

- Thu hẹp sản xuất

- Không nuôi lợn nữa:

**11. Lý do hộ [Ông/Bà] không nuôi lợn trong 3 tháng tới**

Đối với hộ không có dự định nuôi tiếp trong 03 tháng tới, ĐTV hỏi lý do không tiếp tục nuôi lợn của hộ trong 03 tháng tới.

**II. Thông tin về chăn nuôi gà, vịt, ngan**

Tham khảo giải thích phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX.

**III. Thông tin về tình hình xử lý chất thải chăn nuôi trong 12 tháng qua**

*(Phần thông tin này chỉ thu thập vào kỳ điều tra 01/01 hàng năm)*

**1. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xử lý chất thải chăn nuôi loại vật nuôi nào dưới đây không?**

Hộ có xử lý chất thải chăn nuôi lợn thì chọn mã 1, hộ có xử lý chất thải chăn nuôi gà thì chọn mã 2. Trường hợp, hộ không xử lý chất thải chăn nuôi của lợn hoặc gà thì chọn mã 3.

**1.1. Phương pháp xử lý chủ yếu đối với chất thải chăn nuôi lợn của hộ trong 12 tháng qua?**

Hộ lựa chọn 01 phương pháp xử lý chủ yếu đối với chất thải chăn nuôi lợn của hộ trong 12 tháng qua.

***Phương pháp xử lý chủ yếu:*** là phương pháp mà hộ áp dụng xử lý được khối lượng chất thải chăn nuôi lợn nhiều nhất trong 12 tháng qua. Trường hợp trong 12 tháng qua hộ áp dụng nhiều phương pháp xử lý khác nhau thì phương pháp nào xử lý được khối lượng chất thải chăn nuôi lợn nhiều hơn sẽ tính là phương pháp xử lý chủ yếu.

*Chôn, đốt:* Chất thải chăn nuôi được đưa xuống hố chôn lấp lại hoặc đổ nhiên liệu vào để đốt.

*Ủ phân:* là một quá trình chuyển đổi các chất thải hữu cơ như phân vật nuôi thành phân bón, phục hồi độ phì nhiêu của đất trồng. Phân được chất thành đống trên nền đất cứng rồi nén chặt, chát bùn kín hoặc đào hố ủ rồi đưa phân xuống để ủ.

*Biogas:* công trình khí sinh học là quá trình phân hủy yếm khí diễn ra trong các ngăn kín do con người tạo ra bằng các vật liệu và phương pháp khác nhau như: Xây bằng gạch và xi măng; composite, màng HDPE, túi ni lông. Chất thải chăn nuôi được đưa vào hầm xử lý tạo khí biogas hay khí sinh học là hỗn hợp khí methane (CH4) và một số khí khác có thể sử dụng làm chất đốt.

*Dùng chế phẩm sinh học:* Công nghệ đệm lót sinh học và xử lý chất thải bằng men sinh học đã góp phần tích cực vào việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

Chăn nuôi trên đệm lót sinh học là sử dụng các phế thải từ chế biến lâm sản (Phôi bào, mùn cưa…) hoặc phế phụ phẩm trồng trọt (Thân cây ngô, đậu, rơm, rạ, trấu, vỏ cà phê… ) cắt nhỏ để làm đệm lót có bổ sung chế phẩm sinh học. Sử dụng chế phẩm sinh học trên đệm lót để tạo ra lượng vi sinh vật hữu ích đủ lớn trong đệm lót chuồng nhằm tạo vi sinh vật có lợi đường ruột, tạo các vi sinh vật sinh ra chất ức chế nhằm ức chế và tiêu diệt vi sinh vật có hại, để các vi sinh vật phân giải chất hữu cơ từ phân gia súc gia cầm, nước giải giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Men sinh học hay còn gọi là *“chế phẩm EM”* (có nghĩa là vi sinh vật hữu hiệu) được phun vào chuồng nuôi, vào chất thải để làm giảm mùi hôi hoặc dùng để trộn vào thức ăn…

*Máy ép tách phân:* Đây là công nghệ hiện đại, dựa trên nguyên tắc “lưới lọc” máy ép có thể tách hầu hết các tạp chất nhỏ đến rất nhỏ trong hỗn hợp chất thải chăn nuôi, tùy theo tính chất của chất rắn mà có các lưới lọc phù hợp. Khi hỗn hợp chất thải đi vào máy ép qua lưới lọc thì các chất rắn được giữ lại, ép khô và ra ngoài để xử lý riêng còn lượng nước theo đường riêng chảy ra ngoài hoặc xuống hầm KSH xử lý tiếp. Độ ẩm của sản phẩm (Phân khô) có thể được điều chỉnh tùy theo mục đích sử dụng. Quá trình xử lý này tuy đầu tư ban đầu tốn kém hơn nhưng rất hiện đại, nhanh, gọn, ít tốn diện tích và đang là một trong những biện pháp hiệu quả nhất đối với các trang trại chăn nuôi lợn, trâu bò theo hướng công nghiệp hiện nay.

*Khác:* Ngoài các phương pháp xử lý chất thải chăn nuôi đã nêu ở trên, trong thực tế người chăn nuôi cũng có thể sử dụng một số phương pháp khác như: đưa chất thải xuống ao nuôi cá, nuôi giun quế sử dụng phân làm thức ăn, xử lý nước thải bằng ô xi hóa…

**2. Trường hợp hộ không xử lý chất thải chăn nuôi [...] thì hộ sử dụng chất thải chăn nuôi [...] chủ yếu vào mục đích gì?**

Hộ lựa chọn một ô tương ứng theo mục đích chủ yếu sử dụng chất thải chăn nuôi lợn của hộ trong 12 tháng qua (trường hợp hộ không xử lý chất thải chăn nuôi […]).

*Bán, cho bên ngoài:* Chất thải chăn nuôi […] được bán hoặc cho bên ngoài sử dụng.

*Thải trực tiếp ra môi trường:* Chất thải chăn nuôi […] thải trực tiếp ra ngoài môi trường mà không áp dụng phương pháp xử lý nào: thải ra cống, rãnh, đất vườn…

*Khác:* Chuyển đến nơi khác vứt bỏ, bón trực tiếp cho cây trồng…

**PHIẾU SỐ 03-N/ĐTCN-THON: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của hộ trên địa bàn thôn**

Áp dụng cho toàn bộ các thôn có hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác quy mô hộ gia đình, bao gồm các thông tin sau:

- Số lượng trâu (gồm cả trâu dưới 1 năm tuổi) của các hộ nuôi dưới 30 con trâu;

- Số lượng bò thịt (gồm cả bò dưới 1 năm tuổi) của các hộ nuôi dưới 30 con bò thịt;

- Số lượng bò sữa của các hộ nuôi dưới 20 con bò sữa;

- Số lượng và sản lượng chăn nuôi các loại vật nuôi khác: dê, cừu, thỏ, ngỗng, chim cút,…

***Lưu ý:*** *Phiếu này không thu thập thông tin đối với những hộ nuôi từ 30 con trâu trở lên, 30 con bò thịt trở lên, 20 con bò sữa trở lên.*

**CÁCH GHI PHIẾU**

**I. Thông tin về số lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng**

1. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi trâu không?

Trường hợp có ít nhất một hộ nuôi trâu trên địa bàn của thôn trong 12 tháng qua, được xác định là thôn có hộ nuôi trâu.

Hộ nuôi trâu trong 12 tháng qua, bao gồm cả những hộ đã nuôi và xuất chuồng toàn bộ số lượng trâu, sau đó nghỉ nuôi trước thời điểm điều tra.

1.1. Số hộ nuôi trâu trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua?

Ghi thông tin về tổng số hộ nuôi trâu trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua.

1.2. Tổng số lượng trâu tại thời điểm 01/01?

Bao gồm toàn bộ số lượng trâu của các hộ nuôi trâu có tại thời điểm 0h ngày 01/01 năm điều tra.

2. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi bò sữa không?

Trường hợp có ít nhất một hộ nuôi bò sữa trên địa bàn của thôn trong 12 tháng qua, được xác định là thôn có hộ nuôi bò sữa.

Nuôi bò sữa với mục đích để thu hoạch sữa tươi, sản phẩm được bán ra trên thị trường hoặc tiêu dùng tại hộ.

2.1. Số hộ nuôi bò sữa trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua?

Ghi tổng số hộ nuôi bò sữa trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua.

2.1.1. Trong đó: Số hộ nuôi bò cái sữa sinh sản trong 12 tháng qua?

Trường hợp, hộ nuôi bò sữa và có bò cái sữa đã sinh sản được 01 lứa trở lên, cho thu hoạch sữa tươi thì được xác định là hộ có nuôi bò cái sữa sinh sản.

3. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi bò khác (ngoài bò sữa không?

Bò khác (ngoài bò sữa) được xác định là bò nuôi với mục đích để lấy thịt; hoặc nuôi với mục đích cày kéo.

3.1. Số hộ nuôi bò khác trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua?

Ghi tổng số hộ nuôi bò khác trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua.

3.2. Tổng số bò khác tại thời điểm 01/01?

Bao gồm toàn bộ số lượng bò khác (ngoài bò sữa) của các hộ nuôi bò khác có tại thời điểm 0h ngày 01/01 năm điều tra.

4. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có nuôi những vật nuôi dưới đây không?

Lựa chọn các loại vật nuôi được liệt kê như: ngựa, dê, cừu,… thuộc danh sách để tích chọn.

Tiếp theo, cung cấp lần lượt các thông tin về: Số lượng đầu con, sản lượng xuất chuồng, số lượng bán, trong lượng bán tương ứng với loại vật nuôi đặc thù.

Trường hợp: trên địa bàn thôn có hộ nuôi tằm; hoặc nuôi ong, thì chương trình chỉ hiển thị thông tin hỏi mục 4.1 về số lượng tại thời điểm (số lượng nong tằm đối với nuôi tằm; đàn ong đối với nuôi ong); các thông tin về xuất chuồng; số lượng bán không phải cung cấp. Do hai loại vật nuôi này không có sản phẩm thịt hơi giết thịt, nên chương trình sẽ ẩn mục tương ứng.

**II. Thông tin về sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt**

5. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có thu hoạch những sản phẩm không qua giết thịt nào dưới đây?

Các loại sản phẩm không qua giết thịt bao gồm: Nhung hươu; Sữa dê, cừu tươi nguyên chất; Trứng ngỗng; Trứng chim cút; Mật ong; Kén tằm.

Chú ý:

- Nuôi dê, cừu: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm sữa dê, cừu tươi;

- Nuôi ngỗng: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm trứng ngỗng;

- Nuôi chim cút: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm trứng chim cút;

- Nuôi ong: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm mật ong;

- Nuôi tằm: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm kén tằm;

- Nuôi hươu: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm nhung hươu.

Riêng sản phẩm trứng ngỗng; trứng chim cút đơn vị tính là quả. Các sản phẩm không qua giết thịt còn lại, đơn vị tính là kg.

Chương trình sẽ hỏi lần lượt đối với các sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt để ĐTV lựa chọn, và sẽ hỏi về sản lượng lần lượt được thu hoạch trong 12 tháng qua.

**PHIẾU SỐ 04-N/ĐTCN-DN, HTX: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác**

Áp dụng cho toàn bộ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác chăn nuôi trâu, bò, vật nuôi khác trên địa bàn toàn tỉnh.

***Lưu ý:***

*- Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi trâu, bò, vật nuôi khác của đơn vị trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi trâu, bò, vật nuôi khác của đơn vị giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.*

*- Phiếu này áp dụng đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã có ngành hoạt động kinh doanh chăn nuôi trong danh mục các ngành kinh doanh đăng ký hoạt động của đơn vị với cơ quan chức năng.*

*- Tổ chức khác: bao gồm các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu, trường đại học… trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác.*

**CÁCH GHI PHIẾU**

**Thông tin định danh**

Ghi tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX

**Phần A. Thông tin chung của đơn vị**

Tham khảo cách ghi của phiếu số Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX

Chú ý:

- Đối với doanh nghiệp chăn nuôi trâu, bò nếu có địa điểm/chi nhánh trực thuộc hoạt động trên địa bàn tỉnh khác, sẽ ghi thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò theo từng tỉnh ở phần B.

- Đối với doanh nghiệp chăn nuôi vật nuôi khác, dù có địa điểm/chi nhánh ở địa phương khác, chỉ phải khai thông tin hoạt động chăn nuôi về vật nuôi khác cho toàn đơn vị.

**I. Thông tin về chăn nuôi trâu, bò**

**3. Số lượng trâu, bò của đơn vị**

\* Cột A:

*- Tổng số trâu:* Các loại trâu được nuôi với mục đích để giết thịt, cày, kéo và lấy sữa.

*- Bò thịt:* Bò nuôi với mục đích để giết thịt (tính cả bò nuôi để cày, kéo)

*- Bò sữa:* Bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

*- Bò cái sữa:* Bò sữa đã đẻ từ một lứa trở lên

\* Cột 1: Ghi số lượng từng loại trâu, bò tại thời điểm 0h ngày 01/01 năm điều tra tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

\* Cột 2: Ghi số lượng từng loại trâu, bò đưa vào nuôi trong 12 tháng qua tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

\* Cột 3: Ghi số lượng từng loại trâu, bò bị chết do dịch bệnh, thiên tai trong 12 tháng qua tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

**4. Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò của đơn vị xuất chuồng trong 12 tháng qua**

***Trâu thịt:*** *Trâu nuôi với mục đích để giết thịt, có thời gian nuôi từ lúc mới sinh đến khi xuất chuồng từ 01 năm trở lên.*

*Nghé thịt: Là trâu nuôi với mục đích để giết thịt, có thời gian nuôi từ lúc mới sinh đến khi xuất chuồng dưới 01 năm*

*Bò thịt: Bò nuôi với mục đích để giết thịt, có thời gian nuôi từ lúc mới sinh đến khi xuất chuồng từ 01 năm trở lên.*

*Bê thịt: Là bò nuôi với mục đích để giết thịt, có thời gian nuôi từ lúc mới sinh đến khi xuất chuồng dưới 01 năm*

***Số lượng xuất chuồng:*** là số trâu, bò của đơn vị đã bán, cho, biếu, tặng để giết thịt và để ăn trong 12 tháng qua.

***Trọng lượng xuất chuồng:*** là số kg trâu, bò của đơn vị đã bán, cho, biếu, tặng để giết thịt và để ăn trong 12 tháng qua.

***Số lượng bán ra:*** là số trâu, bò của đơn vị đã bán ra bên ngoài để giết thịt trong 12 tháng qua.

***Trọng lượng bán ra:*** là số kg trâu, bò của đơn vị đã bán ra bên ngoài để giết thịt trong 12 tháng qua.

***Doanh thu bán ra:*** là số tiền thu được của đơn vị từ bán trâu, bò ra bên ngoài trong 12 tháng qua.

\* Cột 1: Ghi số lượng xuất chuồng trong 12 tháng qua tương ứng với từng loại trâu, bò ở cột A.

\* Cột 2: Ghi trọng lượng lợn xuất chuồng trong 12 tháng qua tương ứng với số lượng xuất chuồng ở cột 1.

\* Cột 3, 4, 5: Ghi thông tin về số con bán ra, trọng lượng bán ra và doanh thu bán ra tương ứng với từng loại trâu, bò ở cột A.

**II. Thông tin về chăn nuôi vật nuôi khác**

**5. Số lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng trong 12 tháng qua**

Ghi tương tự như đối với trâu, bò

**6. Sản phẩm chăn nuôi khác thu hoạch trong 12 tháng qua**

Ghi tương tự như đối với trâu, bò

**III. Thông tin về hoạt động thu hoạch tổ yến (yến sào) của đơn vị**

**7. Thông tin về hoạt động thu hoạch tổ yến của đơn vị trong 12 tháng qua.**

Đơn vị cung cấp lần lượt các thông tin về sản lượng thu hoạch tổ yến theo từng địa điểm/cơ sở trực thuộc của đơn vị; và thông tin về bán sản phẩm tương ứng với sản lượng thu hoạch từ cơ sở của đơn vị.

Lưu ý: Thông tin về bán sản phẩm chỉ tính đối với phần sản lượng do đơn vị trực tiếp sản xuất, không bao gồm sản lượng do đơn vị mua đi bán lại.

**IV. Thông tin về dịch vụ thuê ngoài đối với hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của đơn vị trong 12 tháng qua**

**8. Đơn vị có thuê ngoài dịch vụ đối với hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác của đơn vị không?**

Dịch vụ thuê ngoài: là các hoạt động đơn vị thuê các tổ chức, cá nhân bên ngoài thực hiện.

Dịch vụ chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác gồm các loại dịch vụ sau:

- Dịch vụ thiến, hoạn vật nuôi.

**-** Dịch vụ rửa chuồng trại.

**-** Dịch vụ lấy phân chuồng.

**-** Dịch vụ phối giống cho vật nuôi.

- Dịch vụ chăn nuôi khác: chăm sóc vật nuôi, phân loại và lau trứng gia cầm, phối giống cho vật nuôi, chăn thả gia súc,…

**Phần B. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ THEO ĐỊA ĐIỂM TRỰC THUỘC CỦA ĐƠN VỊ**

Tham khảo cách ghi phiếu 01-Q/ĐTCN-DN, HTX

**PHIẾU SỐ 05-N/ĐTCN-HO: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò của hộ**

Áp dụng đối với các hộ chăn nuôi trâu, bò.

***Lưu ý:*** *Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi trâu, bò của hộ trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi trâu, bò của hộ giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.*

**CÁCH GHI PHIẾU**

**Thông tin chung**

Ghi tương tự Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX

**Thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò của hộ**

**I. Thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò**

**1. Hộ nuôi trâu thuộc nhóm quy mô nuôi nào dưới đây?**

Chương trình phần mềm sẽ hiển thị quy mô nuôi hộ được chọn mẫu, trường hợp khác quy mô thực tế của hộ, ĐTV chọn lại quy mô nuôi của hộ.

**2. Số lượng trâu của hộ có tại thời điểm […]**

Trâu thịt: Là nuôi trâu chủ yếu với mục đích để lấy thịt.

Hộ cung cấp thông tin về số lượng trâu của hộ theo năm tuổi tương ứng, bao gồm: trâu thịt dưới 01 năm tuổi; trâu thịt từ 01 năm tuổi đến dưới 02 năm tuổi; trâu thịt từ 02 năm tuổi trở lên.

Trâu cày kéo: Nuôi trâu với mục đích chính để cày kéo, phục vụ hoạt động sản xuất trồng trọt (cày, bừa ruộng) hoặc lấy sức kéo.

**3. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm trâu thịt dưới đây không?**

Trường hợp hộ có xuất chuồng sản phẩm trâu thịt hoặc nghé thịt trong 12 tháng qua, hộ lựa chọn các sản phẩm tương ứng.

Và lần lượt trả lời các thông tin liên quan đến số lượng xuất chuồng, trọng lượng xuất chuồng, số lượng bán ra, trọng lượng bán ra và doanh thu bán ra đối với từng sản phẩm xuất chuồng tương ứng.

**4. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài *(thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống)* đối với nuôi trâu của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?**

Hộ ghi tổng số tiền chi trả dịch vụ hoạt động thuê ngoài đối với hoạt động nuôi trâu của hộ. Trường hợp hộ thanh toán bằng hiện vật, hộ quy đổi thành tiền theo mức giá hiện hành trên thị trường địa phương.

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động dịch vụ hộ không tự thực hiện, mà thuê lao động bên ngoài, và thực hiện chi trả bằng tiền mặt, hoặc hiện vật cho các lao động thực hiện hoạt động thuê ngoài. Dịch vụ trong chăn nuôi trâu bao gồm:

- Thuê lao động để dọn dẹp chuồng trại (lấy phân, rửa chuồng trại)

- Thuê dịch vụ phối giống cho vật nuôi

- Thuê dịch vụ chăn thả vật nuôi.

**5. Hộ nuôi bò khác (ngoài bò sữa) thuộc nhóm quy mô nuôi nào dưới đây?**

Chương trình phần mềm sẽ hiển thị quy mô nuôi hộ được chọn mẫu, trường hợp khác quy mô thực tế của hộ, ĐTV chọn lại quy mô nuôi của hộ.

**6. Số lượng bò khác (ngoài bò sữa) của hộ có tại thời điểm […]**

Bò thịt: Là nuôi bò chủ yếu với mục đích để lấy thịt.

Hộ cung cấp thông tin về số lượng bò thịt của hộ theo năm tuổi tương ứng, bao gồm: bò thịt dưới 01 năm tuổi; bò thịt từ 01 năm tuổi đến dưới 02 năm tuổi; bò thịt từ 02 năm tuổi trở lên.

Bò cày kéo: Nuôi bò với mục đích chính để cày kéo, phục vụ hoạt động sản xuất trồng trọt (cày, bừa ruộng) hoặc lấy sức kéo.

**7. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/bán để giết thịt) đối với những sản phẩm bò thịt dưới đây không?**

Trường hợp hộ có xuất chuồng sản phẩm bò thịt hoặc bê thịt trong 12 tháng qua, hộ lựa chọn các sản phẩm tương ứng.

Và lần lượt trả lời các thông tin liên quan đến số lượng xuất chuồng, trọng lượng xuất chuồng, số lượng bán ra, trọng lượng bán ra và doanh thu bán ra đối với từng sản phẩm xuất chuồng tương ứng.

**8. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài *(thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống)* đối với nuôi bò khác của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?**

Hộ ghi tổng số tiền chi trả dịch vụ hoạt động thuê ngoài đối với hoạt động nuôi bò khác của hộ. Trường hợp hộ thanh toán bằng hiện vật, hộ quy đổi thành tiền theo mức giá hiện hành trên thị trường địa phương.

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động dịch vụ hộ không tự thực hiện, mà thuê lao động bên ngoài, và thực hiện chi trả bằng tiền mặt, hoặc hiện vật cho các lao động thực hiện hoạt động thuê ngoài. Dịch vụ trong chăn nuôi bò khác bao gồm:

- Thuê lao động để dọn dẹp chuồng trại (lấy phân, rửa chuồng trại)

- Thuê dịch vụ phối giống cho vật nuôi

- Thuê dịch vụ chăn thả vật nuôi.

**9. Hộ nuôi bò sữa thuộc nhóm quy mô nuôi nào dưới đây?**

Chương trình phần mềm sẽ hiển thị quy mô nuôi hộ được chọn mẫu, trường hợp khác quy mô thực tế của hộ, ĐTV chọn lại quy mô nuôi của hộ.

**10. Số lượng bò sữa của hộ có tại thời điểm […]**

**Hộ cung cấp thông tin về tổng số bò sữa, và bò cái sữa.**

*Bò sữa:* Bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

*- Bò cái sữa:* Bò sữa đã đẻ từ một lứa trở lên

**11. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có xuất chuồng (giết thịt/bán giết thịt) bò sữa không?**

Trường hợp hộ có xuất chuồng bò sữa, hộ sẽ lần lượt cung cấp các thông tin tương ứng về số lượng, trọng lượng, … tương ứng.

**12. Trong 12 tháng qua, hộ [ÔNG/BÀ] có thu hoạch sản phẩm sữa tươi bò không?**

Trường hợp hộ nuôi bò cái sữa và đã đẻ 01 lứa trở lên, sẽ có sản phẩm sữa thu hoạch. Hộ lần lượt cung cấp thông tin về sản lượng sữa thu hoạch, sản lượng sữa bán ra và doanh thu bán sữa trong 12 tháng qua từ kết quả hoạt động nuôi bò sữa.

**13. Tổng giá trị hoạt động dịch vụ thuê ngoài *(thuê chăn thả; rửa chuồng trại, lấy phân chuồng; phối giống; vắt sữa)* đối với nuôi bò sữa của hộ trong 12 tháng qua là bao nhiêu?**

Hộ ghi tổng số tiền chi trả dịch vụ hoạt động thuê ngoài đối với hoạt động nuôi bò sữa của hộ. Trường hợp hộ thanh toán bằng hiện vật, hộ quy đổi thành tiền theo mức giá hiện hành trên thị trường địa phương.

Dịch vụ thuê ngoài: Là các hoạt động dịch vụ hộ không tự thực hiện, mà thuê lao động bên ngoài, và thực hiện chi trả bằng tiền mặt, hoặc hiện vật cho các lao động thực hiện hoạt động thuê ngoài. Dịch vụ trong chăn nuôi bò sữa bao gồm:

- Thuê lao động để dọn dẹp chuồng trại (lấy phân, rửa chuồng trại)

- Thuê dịch vụ phối giống cho vật nuôi

- Thuê dịch vụ chăn thả vật nuôi.

- Thuê dịch vụ vắt sữa

**PHIẾU SỐ 06-N/ĐTCN-HM: Phiếu thu thập thông tin về sản lượng sản phẩm chăn nuôi vật nuôi khác; thu hoạch tổ yến của hộ mẫu**

Áp dụng đối với các hộ được chọn mẫu theo loại vật nuôi khác, mỗi tỉnh được chọn tối đa 03 loại vật nuôi khác (ngoài trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan) như: chim cút, ngỗng, dê, cừu,….

Đối với những tỉnh có hoạt động thu hoạch sản phẩm tổ yến (yến sào) của các hộ, thực hiện điều tra mẫu đối với các hộ thu hoạch tổ yến.

***Lưu ý:*** *Phiếu này thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi vật nuôi khXA của hộ trực tiếp sản xuất và nhận nuôi gia công cho đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác); không thu thập các thông tin về số lượng, sản phẩm chăn nuôi vật nuôi khác của hộ giao cho đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.*

**CÁCH GHI PHIẾU**

**Thông tin định danh**

Tham khảo tương tự phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX

**I. Số lượng và sản phẩm chăn nuôi vật nuôi xuất chuồng của hộ**

1. Hộ nuôi loại vật nuôi nào dưới đây?

Hộ lựa chọn các loại vật nuôi được liệt kê như: ngựa, dê, cừu,… thuộc danh sách để tích chọn.

Tiếp theo, hộ cung cấp lần lượt các thông tin về: Số lượng đầu con, sản lượng xuất chuồng, số lượng bán, trong lượng bán tương ứng với loại vật nuôi.

Trường hợp: hộ nuôi tằm; hoặc nuôi ong, thì chỉ khai thông tin mục 1.1 về số lượng tại thời điểm (số lượng nong tằm đối với nuôi tằm; đàn ong đối với nuôi ong); các thông tin về xuất chuồng; số lượng bán không phải cung cấp. Do hai loại vật nuôi đặc thù này không có sản phẩm thịt hơi giết thịt.

**2. Hộ thu hoạch những sản phẩm không qua giết thịt nào dưới đây?**

Các loại sản phẩm không qua giết thịt bao gồm: Nhung hươu; Sữa dê, cừu tươi nguyên chất; Trứng ngỗng; Trứng chim cút; Mật ong; Kén tằm.

Chú ý:

- Hộ nuôi dê, cừu: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm sữa dê, cừu tươi;

- Hộ nuôi ngỗng: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm trứng ngỗng;

- Hộ nuôi chim cút: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm trứng chim cút;

- Hộ nuôi ong: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm mật ong;

- Hộ nuôi tằm: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm kén tằm;

- Hộ nuôi hươu: ĐTV hỏi hộ về sản phẩm nhung hươu.

Riêng sản phẩm trứng ngỗng; trứng chim cút đơn vị tính là quả. Các sản phẩm không qua giết thịt còn lại, đơn vị tính là kg.

**II. Thông tin về hoạt động thu hoạch sản phẩm tổ yến (yến sào) của hộ trong 12 tháng qua**

Diện tích sàn xây dựng cho thu hoạch tổ yến: Là tổng số diện tích sàn hộ đã hoàn thành xây dựng, và đưa vào khai thác với mục đích thu hút chim yến về ở làm tổ, và thực tế đã có sản phẩm thu hoạch tổ yến.

Số tháng thu hoạch trong năm của cơ sở: ghi số tháng thực tế cho thu hoạch trong 12 tháng qua. Trường hợp cơ sở mới xây dựng trong năm, hộ ghi số tháng thực tế thu hoạch tính từ khi bắt đầu cho thu hoạch đến cuối năm.

Sản lượng tổ yến cơ sở thu hoạch trong 12 tháng qua: Là tổng sản lượng thực tế hộ đã thu hoạch trong 12 tháng qua, tính từ 01/01 đến 31/12 năm điều tra.

Sản lượng tổ yến bán ra trong 12 tháng qua: Là sản lượng tổ yến cơ sở đã bán từ sản lượng hộ trực tiếp thu hoạch từ diện tích đầu tư cơ sở thu hút chim yến của hộ.

Doanh thu tổ yến bán ra trong 12 tháng qua: Là tổng giá trị bằng tiền cơ sở đã thu được tương ứng với sản lượng tổ yến bán của hộ trong 12 tháng qua.

**B. GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ**

**BẢNG KÊ SỐ 01/BK-HO-CN: Bảng kê hộ chăn nuôi trên địa bàn mẫu**

**I. MỤC ĐÍCH**

Thu thập thông tin về danh sách các hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan trên địa bàn mẫu để phục vụ tính toán số hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt theo quy mô nuôi và hộ chăn nuôi ngan, lập dàn chọn mẫu hộ điều tra chăn nuôi lợn, gà, vịt theo quy mô.

**II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ**

Bảng kê được lập cho các địa bàn điều tra mẫu thuộc khu vực thành thị và nông thôn, bao gồm:

- Hộ nuôi lợn quy mô dưới 30 con

- Hộ nuôi gà quy mô dưới 1000 con

- Hộ nuôi vịt quy mô dưới 500 con

- Hộ nuôi ngan quy mô dưới 500 con

Thông tin về quy mô chăn nuôi thường xuyên của các hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt và hộ chăn nuôi ngan trong vòng 03 tháng qua tính đến thời điểm lập bảng kê (thời điểm 01/01).

**III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ**

Trưởng thôn hoặc người được phân công ghi thông tin vào bảng kê căn cứ tình hình thực tế chăn nuôi của các hộ trên địa bàn điều tra mẫu để ghi danh sách lần lượt các hộ có chăn nuôi lợn, gà, vịt theo quy mô tương ứng và hộ có chăn nuôi ngan theo thứ tự từ đầu thôn đến cuối thôn.

Trường hợp không nắm rõ thông tin của hộ, trưởng thôn hoặc người được phân công phải xác minh (đến hộ để hỏi thông tin hoặc gọi điện thoại) và ghi thông tin vào bảng kê.

Cột B: Ghi thông tin họ tên đầy đủ của chủ hộ

Cột 1 đến cột 8: Ghi số 1 vào cột tương ứng với quy mô nuôi thường xuyên của hộ trong vòng 03 tháng qua, tính đến thời điểm lập bảng kê.

Cột 9, 10, 11: Ghi số 1 tương ứng với hộ có nuôi ngan dưới 500 con thuộc địa bàn mẫu.

**Một số ví dụ minh họa:**

(1) Ông Nguyễn Văn A trong 03 tháng qua có nuôi 5 con lợn và xuất chuồng toàn bộ 5 con lợn vào tháng 11 năm 2018, tại thời điểm 01/01/2019 hộ ông Nguyễn Văn A không nuôi lợn.

Trường hợp trên, xác định gia đình hộ ông Nguyễn Văn A nuôi lợn thuộc nhóm quy mô từ 1 đến 9 con, ghi số 1 vào cột 1.

(2) Anh Nguyễn Văn B trong 03 tháng qua thường xuyên nuôi 15 con lợn, 30 con gà, 20 con vịt.

Trường hợp trên, xác định gia đình hộ anh Nguyễn Văn B nuôi lợn thuộc nhóm từ 10 đến 29 con, ghi số 1 vào cột 2; nuôi gà thuộc nhóm từ 1 đến 49 con, ghi số 1 vào cột 3; nuôi vịt thuộc nhóm từ 1 đến 49 con, ghi số 1 vào cột 6.

(3) Chị Nguyễn Thị C trong 03 tháng qua nuôi 20 lợn thịt và 5 con lợn nái, gia đình chị đang đầu tư xây dựng chuồng trại để đến đầu tháng 01 năm 2019 sẽ mở rộng quy mô nuôi lên 100 lợn thịt và 20 lợn nái.

Trường hợp trên, xác định hộ gia đình chị C nuôi lợn thuộc nhóm từ 10 đến 29 con, ghi số 1 vào cột 2.

***Lưu ý:***

- Chỉ ghi số 1 vào quy mô nuôi tương ứng của hộ, các cột không có thông tin phù hợp với quy mô nuôi của hộ chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan thì bỏ trống.

- Bảng kê được lập cho địa bàn mẫu (khu vực thành thị và khu vực nông thôn), vì vậy chú ý xác định rõ khu vực để điền thông tin vào mục thành thị và nông thôn tương ứng.

- Thông tin về tổng số hộ thuộc địa bàn mẫu:

+ Đối với khu vực nông thôn: Ghi tổng bộ các hộ gia đình thuộc địa bàn mẫu, thông thường số hộ trên địa bàn mẫu lớn hơn số hộ trong danh sách lập bảng kê do trên địa bàn có hộ không có hoạt động chăn nuôi.

+ Đối với khu vực thành thị: Ghi số hộ có hoạt động chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan theo quy mô nuôi tương ứng. Vì vậy, số hộ trên địa bàn bằng với số hộ trong danh sách lập bảng kê.

- Ghi mã định danh:

+ Mã thôn: thứ tự từ 1 đến hết theo danh sách các thôn trong xã

+ Mã địa bàn: Ghi thứ tự từ 1 đến hết theo danh sách địa bàn điều tra của xã, trường hợp địa bàn được ghép từ các tổ dân phố thì không cần ghi thông tin ở mục thôn/ấp/bản/tổ dân phố, mà chỉ ghi thông tin địa bàn, mã địa bàn điều tra.

Xem thêm nội dung về chọn địa bàn mẫu ở phụ lục 1.

**BẢNG KÊ SỐ 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM: Bảng kê toàn bộ hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 30 con trở lên; gà quy mô từ 1000 con trở lên; vịt, ngan quy mô từ 500 con trở lên trên địa bàn xã/phường/thị trấn.**

**I. MỤC ĐÍCH**

Thu thập thông tin về danh sách các hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 30 con trở lên; gà quy mô từ 1000 con trở lên; vịt, ngan quy mô từ 500 con trở lên của toàn tỉnh, để phục vụ lập dàn chọn mẫu hộ điều tra chăn nuôi lợn, gà, vịt theo quy mô nuôi và điều tra toàn bộ hộ nuôi lợn quy mô từ 300 con trở lên; gà quy mô từ 4000 con trở lên; vịt từ 2000 con trở lên và ngan từ 500 con trở lên.

**II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ**

Bảng kê được lập cho từng xã, phường, thị trấn có chăn nuôi lợn, gà, vịt, ngan theo quy mô của bảng kê.

Thông tin về quy mô chăn nuôi thường xuyên của các hộ chăn nuôi lợn và gia cầm trong vòng 03 tháng qua tính đến thời điểm lập bảng kê. Bảng kê **02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM** được lập vào các kỳ điều tra chăn nuôi (thời điểm 01/01; thời điểm 01/4; thời điểm 01/7 và thời điểm 01/10).

**III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ**

Cán bộ thống kê xã căn cứ vào tài liệu, sổ sách hiện có, nguồn thông tin từ cán bộ thú y địa phương và tình hình chăn nuôi thực tế của các hộ trên địa bàn hoặc kết quả lập bảng kê của kỳ điều tra trước để tiến hành rà soát, và cập nhật danh sách các hộ chăn nuôi lợn quy mô từ 30 con trở lên; gà quy mô từ 1000 con trở lên; vịt, ngan quy mô từ 500 con trở lên trên địa bàn vào bảng kê.

Ghi số 1 vào quy mô nuôi tương ứng trong bảng kê.

Trường hợp không nắm rõ thông tin của hộ, cán bộ thống kê xã hoặc người được phân công phải xác minh (đến hộ để hỏi thông tin hoặc gọi điện thoại) và ghi thông tin vào bảng kê.

***Chú ý cách ghi đối với hộ nuôi gà, nuôi vịt***

\* Nuôi gà

- Hộ nuôi gà quy mô từ 1000 đến 3999 con:

+ Nếu hộ nuôi từ 1000 con gà thịt trở lên và từ 1000 con gà đẻ trứng trở lên, nhưng tổng số gà của hai loại dưới 4000 con thì ghi số 1 vào cả hai cột (gà đẻ trứng và gà thịt).

+ Nếu hộ nuôi trên 1000 con gà, nhưng số lượng mỗi loại gà thịt, gà đẻ trứng đều dưới 1000 con thì ghi số 1 vào cột theo số lượng gà chủ yếu.

Ví dụ: hộ nuôi 1200 con gà, trong đó có 700 gà đẻ trứng, 500 gà thịt, ghi hộ này thuộc nhóm nuôi gà đẻ trứng từ 1000 đến 3999 con.

- Trường hợp hộ nuôi tổng số gà từ 4000 con trở lên, ghi số 1 vào cột 7.

\* Nuôi vịt

- Hộ nuôi vịt quy mô từ 500 đến 1999 con:

+ Hộ nuôi từ 500 con vịt thịt trở lên và từ 500 con vịt đẻ trứng trở lên, nhưng tổng số vịt cả hai loại dưới 2000 con, thì ghi số 1 vào cả hai cột (vịt thịt và vịt đẻ trứng).

+ Nếu hộ nuôi trên 500 con vịt, nhưng số mỗi loại vịt thịt, vịt đẻ trứng đều dưới 500 con thì ghi số 1 vào cột theo số lượng vịt chủ yếu.

- Trường hợp hộ nuôi tổng số vịt từ 2000 con trở lên, ghi số 1 vào cột 10.

Các thông tin ghi bảng kê: Tham khảo hướng dẫn lập bảng kê số 01/BK-HO-CN.

**BẢNG KÊ SỐ 03/BK-HO-TRÂU, BÒ: Bảng kê toàn bộ hộ trâu, bò trên địa bàn xã/phường/thị trấn**

**I. MỤC ĐÍCH**

Thu thập thông tin về danh sách các hộ chăn nuôi trâu quy mô từ 30 con trở lên, bò thịt từ 30 con trở lên và bò sữa từ 20 con trở lên của toàn tỉnh để phục vụ điều tra toàn bộ hộ nuôi trâu, bò quy mô trên.

**II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ**

Bảng kê được lập cho từng xã, phường, thị trấn có chăn nuôi trâu, bò quy mô tương ứng.

Thông tin về quy mô chăn nuôi thường xuyên của các hộ chăn nuôi trâu, bò trong vòng 03 tháng qua tính đến thời điểm lập bảng kê (thời điểm 01/01).

**III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ**

Tham khảo hướng dẫn lập bảng kê số 01/BK-HO-CN và bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM

**BẢNG KÊ SỐ 04/BK-DN, HTX: Bảng kê toàn bộ doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm; trâu bò và vật nuôi khác trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.**

**I. MỤC ĐÍCH**

Thu thập thông tin về danh sách các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm; trâu bò và vật nuôi khác để phục vụ thu thập thông tin Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX và Phiếu số 04-N/ĐTCN-DN,HTX.

**II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ**

Bảng kê được lập cho từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột A: Ghi số thứ tự lần lượt từ một đến hết.

Cột B: Ghi tên đơn vị theo giấy phép hoạt động của đơn vị.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tên quận/huyện; mã hành chính quận/huyện; tên xã/phường/; mã hành chính xã/phường thống nhất theo quy định trong danh mục hành chính của tỉnh.

Cột 5: Ghi mã số thuế của đơn vị do cơ quan Thuế cấp (nếu có).

Cột 6: Loại hình đơn vị, bao gồm:

Doanh nghiệp nhà nước ghi mã 1; Doanh nghiệp ngoài nhà nước ghi mã 2; Doanh nghiệp FDI ghi mã 3; Hợp tác xã ghi mã 4; Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước ghi mã 5; Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước ghi mã 6

Cột 7: Lĩnh vực chăn nuôi, bao gồm 2 lĩnh vực: lợn và gia cầm; trâu, bò và vật nuôi khác để phục vụ điều tra 02 loại phiếu doanh nghiệp khác nhau.

Danh sách đơn vị có mã 1, 2, 3 sẽ thu thập thông tin Phiếu số 01-Q/ĐTCN-DN, HTX vào các kỳ điều tra 01/01; 01/4; 01/7; 01/10.

Ghi mã 4: Nuôi trâu bò và vật nuôi khác. Danh sách đơn vị có mã 4, sẽ thu thập thông tin Phiếu số 04-N/ĐTCN-DN, HTX vào kỳ điều tra 01/01.

**BẢNG KÊ SỐ 05/BK-THON: Bảng kê danh sách thôn có hoạt động chăn nuôi trâu bò và vật nuôi khác trên địa bàn quận/huyện.**

**I. MỤC ĐÍCH**

Thu thập thông tin về danh sách các thôn có hoạt động chăn nuôi trâu bò và vật nuôi khác để phục vụ thu thập thông tin Phiếu số 03-N/ĐTCN-THON.

**II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ**

Bảng kê được lập cho quận/huyện.

Cột A: Ghi số thứ tự lần lượt từ một đến hết.

Cột B: Ghi mã thôn của từng xã/phường/thị trấn. Trường hợp không có mã thôn, có thể ghi theo thứ tự của thôn thuộc xã/phường/thị trấn.

Cột C: Ghi tên thôn/ấp/bản.

Cột D, E: Ghi theo danh mục hành chính của tỉnh đối với cấp xã/phường/thị trấn của từng quận/huyện.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi mã 1 vào thông tin tương ứng đối với tình hình chăn nuôi của trâu, bò và vật nuôi khác trên địa bàn, bao gồm:

- Hộ nuôi trâu dưới 30 con;

- Hộ nuôi bò sữa dưới 20 con;

- Hộ nuôi bò khác (ngoài bò sữa) dưới 30 con;

- Hộ nuôi vật nuôi khác (không bao gồm nuôi lợn, gà, vịt, ngan, trâu, bò): Tham khảo danh mục vật nuôi ở phụ lục số II.

**BẢNG KÊ SỐ 06/BK-HO-YẾN: Bảng kê hộ có xây dựng cơ sở gọi chim yến và thu hoạch tổ yến trên địa bàn xã/phường/thị trấn.**

**I. MỤC ĐÍCH**

Thu thập thông tin về danh sách các hộ có xây dựng cơ sở gọi chim yến và thu hoạch tổ yến phục vụ tổng hợp thông tin về diện tích sàn cho thu hoạch tổ yến trên địa bàn và làm dàn chọn mẫu điều tra hộ có thu hoạch sản phẩm tổ yến (Phiếu số 06/ĐTCN-HM)

**II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ**

Bảng kê được lập cho từng xã/phường/thị trấn có hộ xây dựng cơ sở gọi chim yến và thu hoạch sản phẩm tổ yến trong 12 tháng qua.

Cột A: Ghi số thứ tự lần lượt từ một đến hết.

Cột B: Ghi thông tin về họ và tên của chủ hộ

Cột C: Ghi địa chỉ của cơ sở nơi hộ đầu tư xây dựng để gọi chim yến với mục đích thu hoạch tổ yến.

Cột 1: Diện tích sàn xây dựng: Diện tích thực tế cơ sở xây dựng, tính theo diện tích mặt sàn của cơ sở, nơi thu hút (gọi) chim yến về ở.

Cột 2: Diện tích sàn cho thu hoạch: Là diện tích thực tế có chim yến đến ở và cho thu hoạch sản phẩm tổ yến.

Chú ý: Trường hợp hộ đã xây dựng cơ sở, nhưng chưa có chim yến về ở, thì tính là có diện tích sàn xây dựng, nhưng chưa có diện tích sàn cho thu hoạch.

Cột 3: Số tháng thu hoạch trong năm: Ghi số tháng thực tế cho thu hoạch sản phẩm tổ yến trong năm của từng cơ sở.

**LƯU Ý CHUNG:**

(1) Bảng kê số 01/BK-HO-CN; Bảng kê số 03/BK-HO-TRÂU, BÒ và Bảng kê số 04/BK-DN, HTX; Bảng kê số 05/BK-THON; Bảng số số 06/BK-HO-Yến được lập 01 năm một lần vào kỳ điều tra 01/01 hàng năm.

(2) Bảng kê số 02/BK-HO-LỢN, GIA CẦM được lập cho các kỳ điều tra: 01/01; 01/4; 01/7 và 01/10 hàng năm.

(3) Bảng kê 04/BK-DN, HTX: Chỉ lập danh sách các đơn vị hạch toán độc lập trên địa bàn tỉnh, không lập danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Đối với doanh nghiệp chăn nuôi lợn, gia cầm: tuy chỉ lập bảng kê mỗi năm một lần nhưng cần cập nhật, bổ sung cả trong 04 kỳ điều tra trong năm.